

**CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH**



**SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU
TỈNH BẮC NINH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2026

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 2026

	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch năm 2026	Sơ bộ thực hiện 6 tháng
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	12,5 - 13,0	10,56
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>	%		
- Nông lâm nghiệp & thủy sản	%	1,6	0,40
- Công nghiệp - xây dựng	%	14,2-14,6	12,55
- Dịch vụ	%	9,0-10,0	8,18
- Thuế SP trừ Trợ cấp sản phẩm	%	8,5-9,0	5,14
<i>Cơ cấu nền kinh tế của tỉnh</i>	%	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp & thủy sản	%	5,6	6,88
- Công nghiệp - xây dựng	%	72,3	70,14
- Dịch vụ	%	19,2	20,26
- Thuế SP trừ Trợ cấp sản phẩm	%	2,9	2,72
Thu NSNN (thu nội địa)	Tỷ đồng	59.100	44.297
Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	189.213	81.303,9
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	904.600	496.970,0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	114,5	119,51
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch	Tỷ đồng	221.840,0	99.514,6

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	6 Tháng đầu năm 2026	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	273.410,1	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.812,0	6,88
Công nghiệp và xây dựng	191.760,6	70,14
Công nghiệp	180.633,0	66,07
Xây dựng	11.127,6	4,07
Dịch vụ	55.409,1	20,26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.428,4	2,72

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (THU NỘI ĐỊA)

	Tỷ đồng		
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	% so sánh cùng kỳ
Tổng thu nội địa	35.418,4	44.296,9	125,1
Trong đó:			
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	694,1	655,9	94,5
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.863,3	17.521,5	147,7
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.404,1	8.737,8	161,7
Thuế thu nhập cá nhân	3.867,0	3.260,0	84,3
Thuế bảo vệ môi trường	390,7	291,4	74,6
Thu phí, lệ phí	250,7	247,6	98,8
Lệ phí trước bạ	946,5	965,0	102,0
Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	504,3	381,7	75,7
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	37,4	50,7	135,6
Thu tiền sử dụng đất	10.081,0	10.860,0	107,7

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Tỷ đồng		
	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026	% so sánh cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	29.569,6	24.332,8	82,3
Trong đó:			
I. Chi đầu tư phát triển	14.990,1	8.531,0	56,9
II. Chi thường xuyên	14.564,7	15.798,9	108,5
Trong đó:	-	-	
Chi quốc phòng	330,2	398,5	120,7
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	210,8	311,4	147,7
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.121,2	6.581,6	107,5
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đ	1.175,8	1.499,2	127,5
Chi khoa học, công nghệ	56,0	182,4	325,7
Chi văn hóa, thông tin	300,9	199,6	66,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	78,2	62,3	79,7
Chi thể dục, thể thao	63,6	113,7	178,8
Chi sự nghiệp kinh tế	1.601,5	1.563,8	97,6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.068,5	2.317,8	75,5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.141,2	2.242,1	196,5

NÔNG NGHIỆP

	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026	% so sánh cùng kỳ
Vụ đông xuân			
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	509.165,9	496.970,0	97,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	74.362,5	71.796,0	96,5
Năng suất (Tạ/ha)	63,5	64,0	100,7
Sản lượng (Tấn)	472.558,0	459.490,0	97,2
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	8.404,3	8.520,7	101,4
Năng suất (Tạ/ha)	43,6	44,0	101,0
Sản lượng (Tấn)	36.607,9	37.480,0	102,4
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	3.090,9	3.014,9	97,5
Năng suất (Tạ/ha)	121,0	121,8	100,6
Sản lượng (Tấn)	37.407,0	36.710,0	98,1
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	6.270,0	5.937,7	94,7
Năng suất (Tạ/ha)	26,7	26,7	100,2
Sản lượng (Tấn)	16.729,7	15.875,0	94,9
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	21.890,0	20.775,9	94,9
Năng suất (Tạ/ha)	212,4	211,3	99,5
Sản lượng (Tấn)	464.849,4	439.081,9	94,5

CHĂN NUÔI

	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026	% so sánh cùng kỳ
Số lượng đàn vật nuôi			
Đàn lợn (1000 con)	1.147,6	1.183,2	103,1
Đàn trâu (Con)	25.208,8	24.150,0	95,8
Đàn bò (Con)	100.131,4	95.225,0	95,1
Đàn gia cầm (1000 con)	26.524,7	27.400,0	103,3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	117.866,3	121.638,0	103,2
Thịt trâu	956,8	942,0	98,5
Thịt bò	3.732,0	3.640,0	97,5
Thịt gia cầm	75.562,6	77.905,0	103,1

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026	% so sánh cùng kỳ
1. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	7.525	7.642	101,6
Sản lượng gỗ khai thác	M³	599.541	610.336	101,8
Sản lượng củi khai thác	Ste	46.139	46.173	100,1
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	52.878	53.615,4	101,4
Cá	Tấn	52.682,0	53.420,0	101,4
Tôm	Tấn	61,0	61,4	100,7
Thủy sản khác	Tấn	134,6	134,0	99,6

CÔNG NGHIỆP

%

	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6 so với		Chỉ số IIP 6 tháng đầu năm
	Tháng 5 năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025	2026 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	108,41	118,57	119,51
Khai khoáng	100,66	93,65	96,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,47	118,66	119,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	102,47	112,77	111,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,83	120,75	126,73

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Thực hiện 6 tháng 2025 (Tỷ đồng)	Ước 6 tháng 2026 (Tỷ đồng)	% so sánh cùng kỳ
Tổng số	67.075,1	81.303,9	121,2
A. Phân theo nguồn vốn			
- Vốn nhà nước trên địa bàn	7.450,5	7.161,2	96,1
- Vốn ngoài nhà nước	22.827,1	31.944,8	139,9
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	36.797,5	42.197,9	114,7
B. Phân theo khoản mục đầu tư			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	36.250,1	59.004,8	162,8
- Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	25.829,0	16.306,2	63,1
- Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	3.078,0	5.680,7	184,6
- Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.904,5	279,1	14,7
- Vốn đầu tư khác	13,5	33,1	245,2

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

	Thực hiện 6 tháng 2025 (Tỷ đồng)	Ước 6 tháng 2026 (Tỷ đồng)	% so sánh cùng kỳ
Tổng số	83.428,6	99.514,6	119,3
Tổng mức bán lẻ hàng hoá	50.203,8	58.859,9	117,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9.712,4	11.622,0	119,7
Dịch vụ du lịch, lữ hành	343,0	515,6	150,3
Dịch vụ khác	23.169,4	28.517,1	123,1

VẬN TẢI

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026	% so sánh cùng kỳ
1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải				
	Tỷ đồng	14.646,7	17.702,8	120,9
- Vận tải hành khách	Tỷ đồng	2.312,0	2.886,5	124,8
- Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng	7.995,5	9.726,0	121,6
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	4.188,0	4.921,0	117,5
- Bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	151,2	169,3	112,0
2. Khối lượng vận chuyển				
- Vận tải hành khách	1000HK	42.673	50.031	117,2
- Vận tải hàng hóa	1000 tấn	82.568	93.681	113,5

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**

	Tháng 6 năm 2026 so với			%
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 6 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	Bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ 2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,71	104,32	99,76	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,88	104,03	100,18	103,43
Trong đó: Lương thực	97,97	97,39	99,00	97,36
Thực phẩm	108,11	104,55	100,24	104,17
Ăn uống ngoài gia đình	108,40	105,25	100,66	103,67
Đồ uống và thuốc lá	106,20	103,16	100,28	102,34
May mặc, mũ nón và giày dép	101,00	100,20	99,80	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,38	106,93	100,91	106,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,88	102,30	100,15	101,21
Thuốc và dịch vụ y tế	108,12	100,65	100,13	100,52
Giao thông	100,07	104,30	95,41	104,41
Bưu chính viễn thông	101,92	103,37	100,49	102,30
Giáo dục	110,4745	108,69	100,01	108,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,45	101,24	100,02	100,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,65	103,02	99,93	102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,7615	122,25	92,44	154,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,4556	100,27	100,15	101,38

GIÁO DỤC

	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	% so sánh cùng kỳ
I. Số trường học (Trường)	1.266	1.202	94,9
Mầm non	428	424	99,1
Tiểu học	369	318	86,2
Trung học cơ sở	346	292	84,4
Trung học phổ thông	84	81	96,4
Tiểu học và trung học cơ sở	24	72	300,0
Trung học cơ sở và trung học phổ thông	4	3	75,0
Tiểu học, THCS và trung học phổ thông	11	12	109,1
II. Số lớp học (Lớp)	26.522	26.716	100,7
Mầm non	8.662	8.576	99,0
Tiểu học	9.409	9.394	99,8
Trung học cơ sở	5.913	6.141	103,9
Trung học phổ thông	2.538	2.605	102,6
III. Số học sinh (Học sinh)	1.220.938	1.236.718	101,3
Mầm non	202.527	186.427	92,1
Tiểu học	667.624	683.185	102,3
Trung học cơ sở	241.811	255.855	105,8
Trung học phổ thông	108.976	111.251	102,1